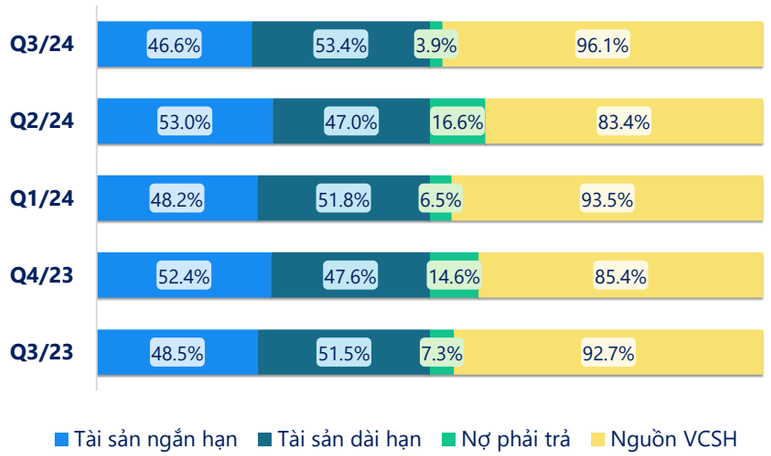
FireAnt

# CTCP Cảng Đoạn Xá (HNX: DXP)

| Thông tin giao dịch | 30/09/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 11,600 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 14,757 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 11,092 |
| SL cổ phiếu LH | 59,910,133 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 56,826 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.8% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 695 |
| P/E | 11.4 |
| EPS | 1,019 |

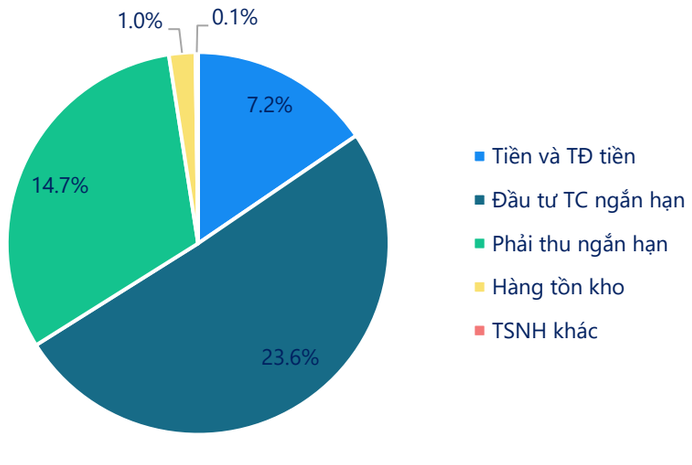
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| DXP | -6.0% | -1.7% | -11.5% | -16.5% |
| VNINDEX | 13.8% | 0.3% | 0.9% | 0.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



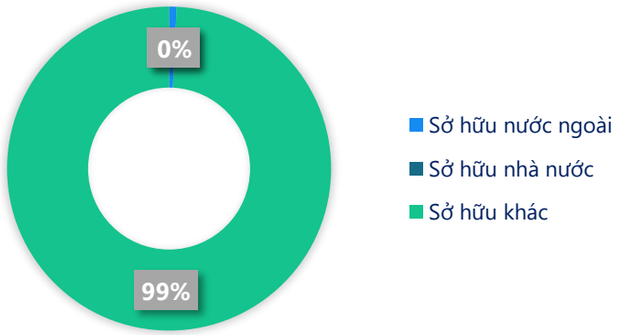

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



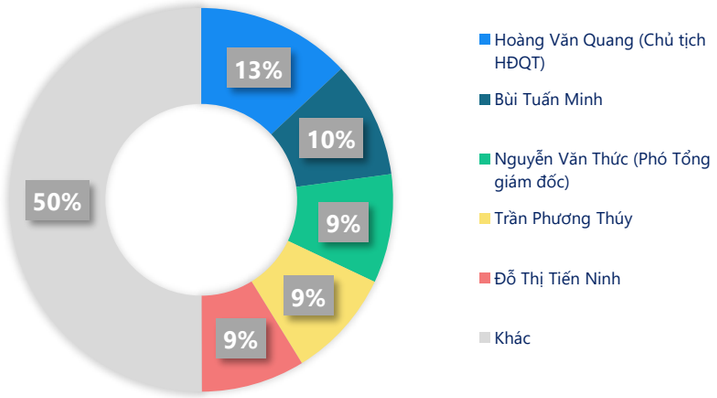

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



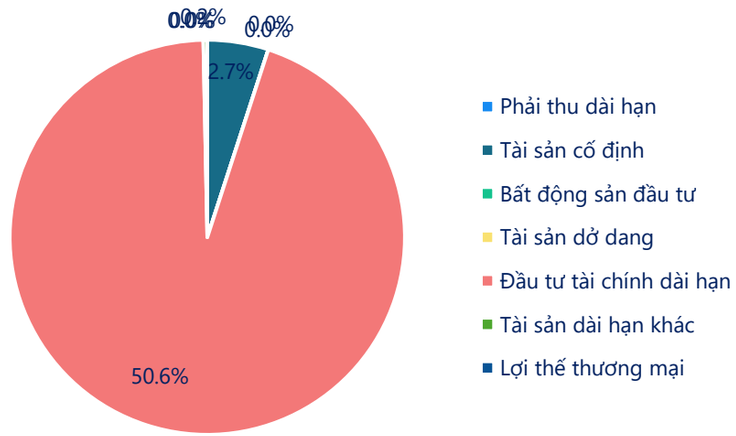

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

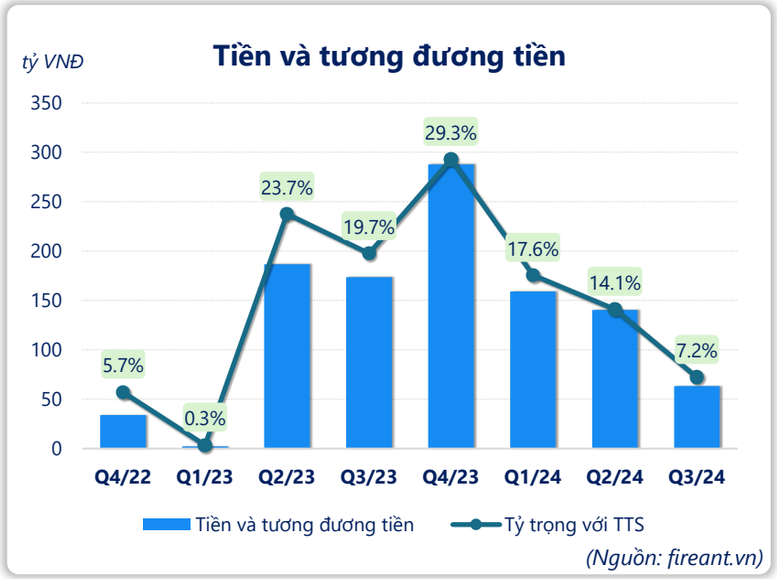
## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



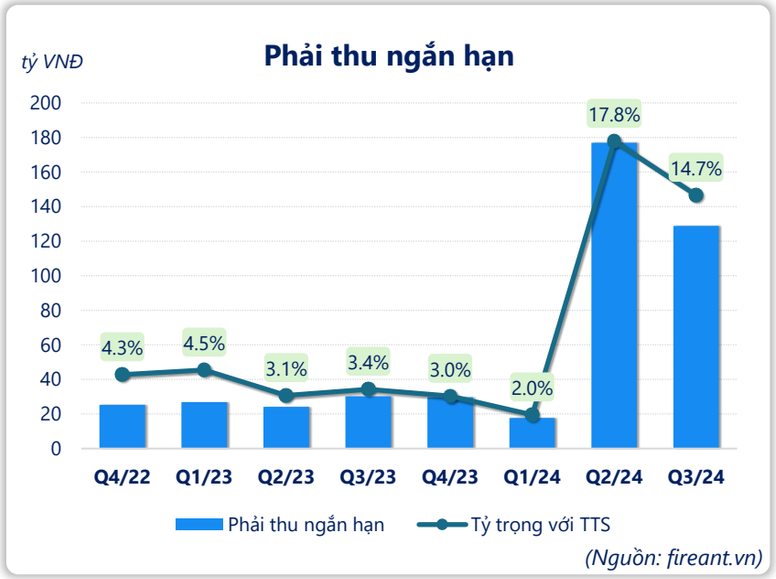

*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

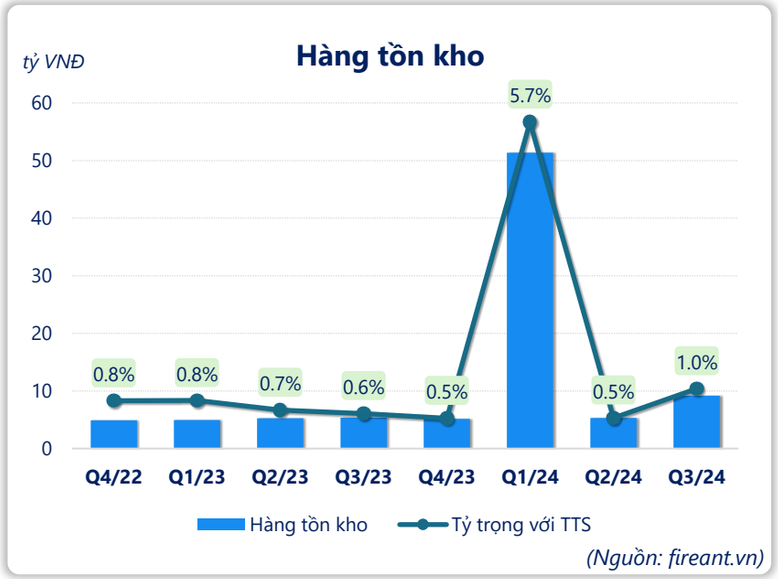
# CTCP Cảng Đoạn Xá (HNX: DXP)



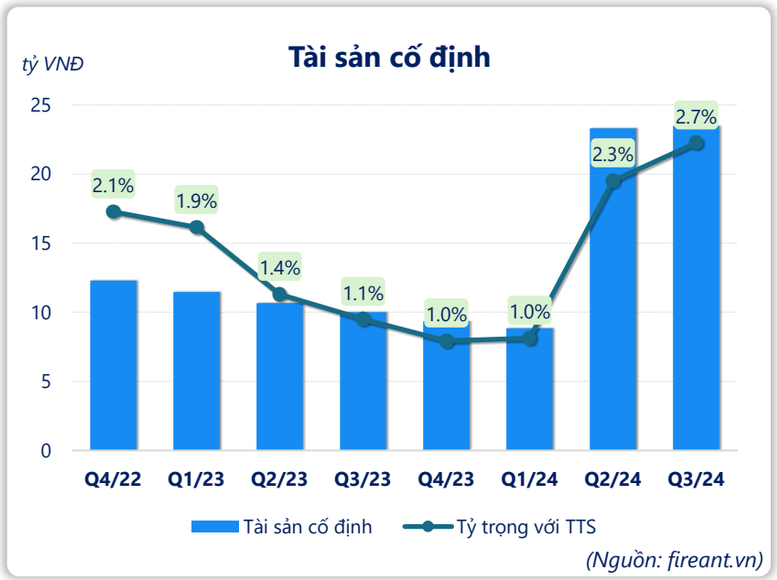

*(Nguồn: fireant.vn)*



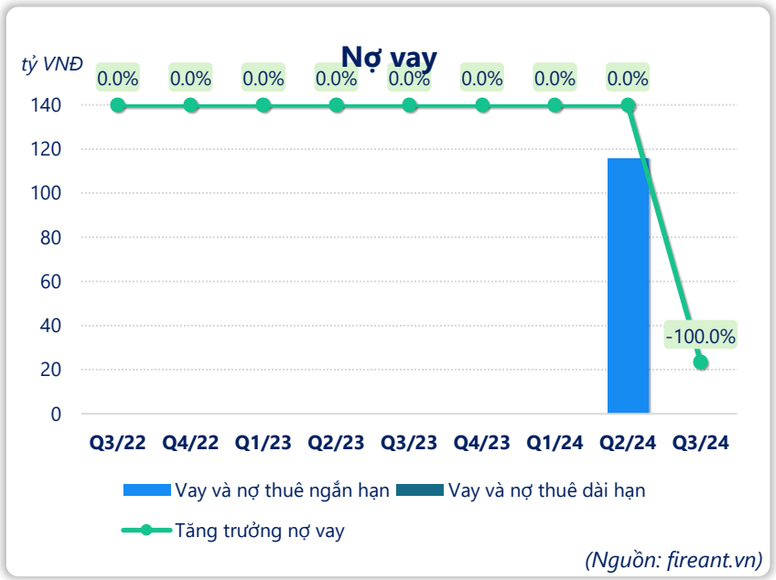

*(Nguồn: fireant.vn)*



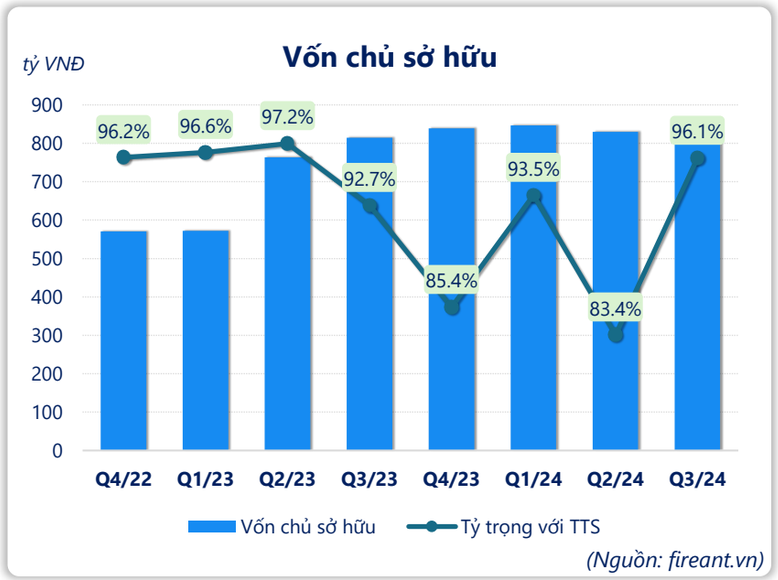

*(Nguồn: fireant.vn)*




*(Nguồn: fireant.vn)*




*(Nguồn: fireant.vn)*



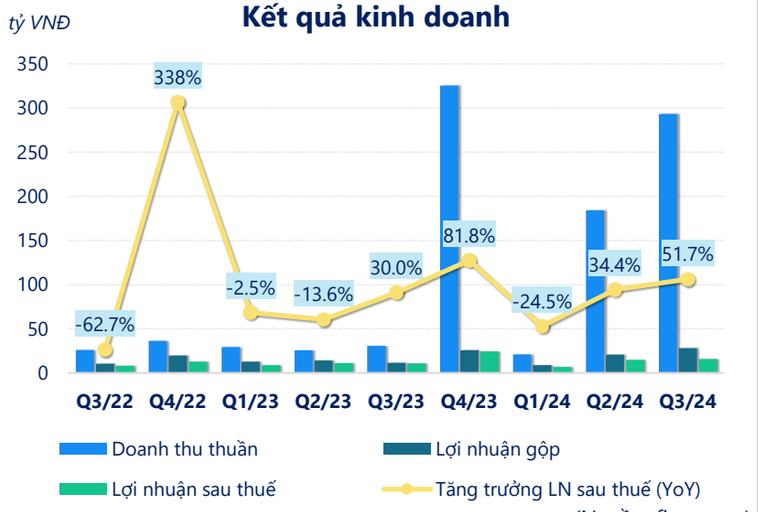

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

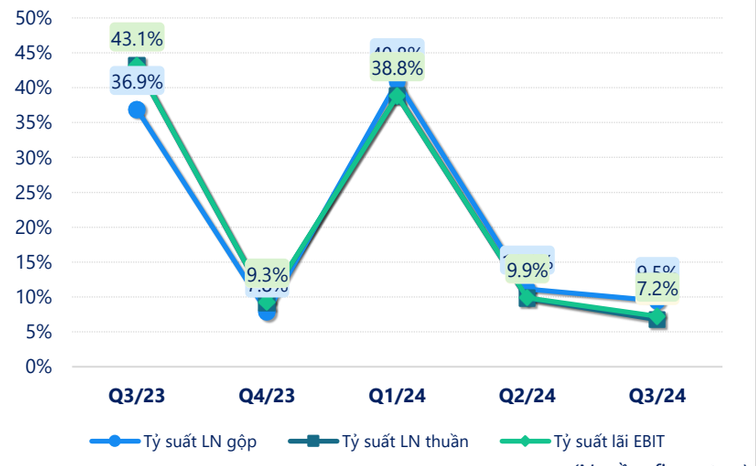
# CTCP Cảng Đoạn Xá (HNX: DXP)

## Kết quả kinh doanh



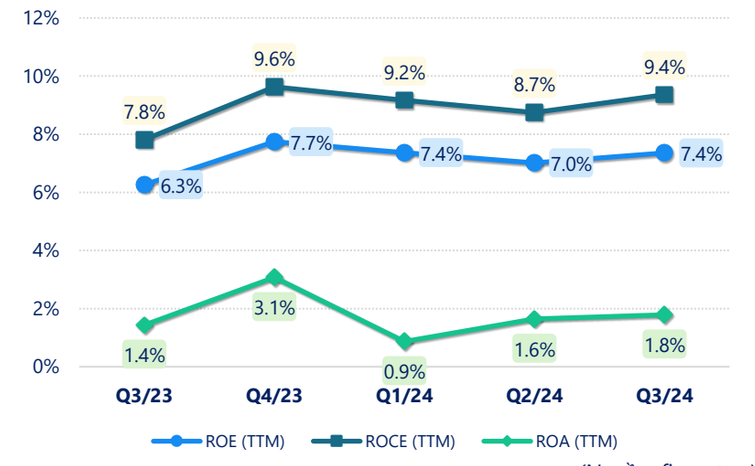

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



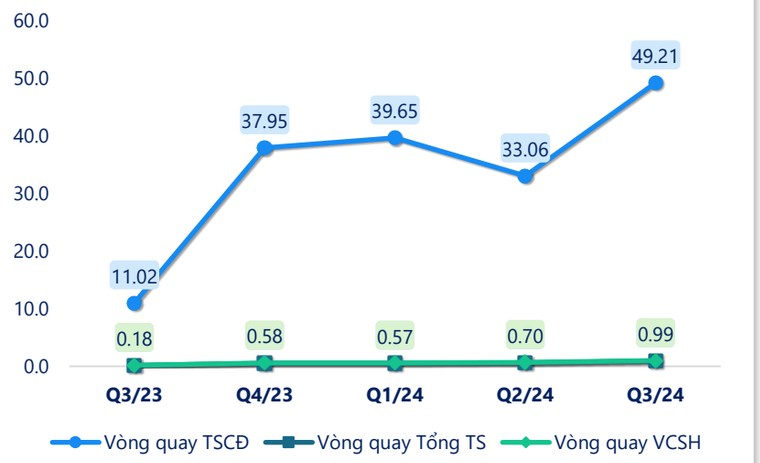

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



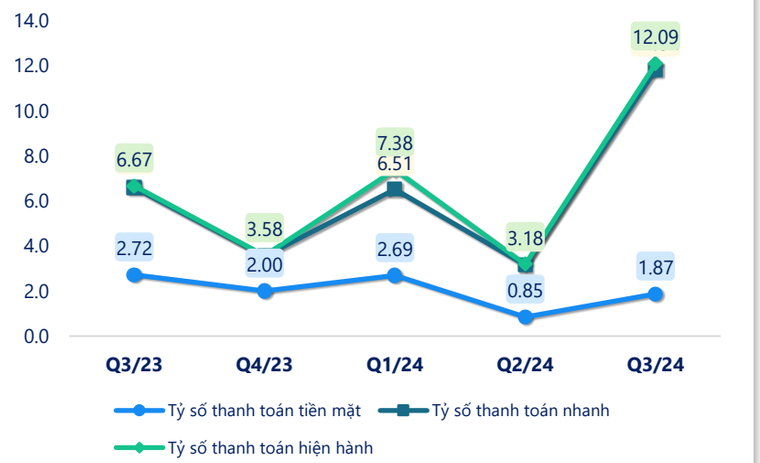

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



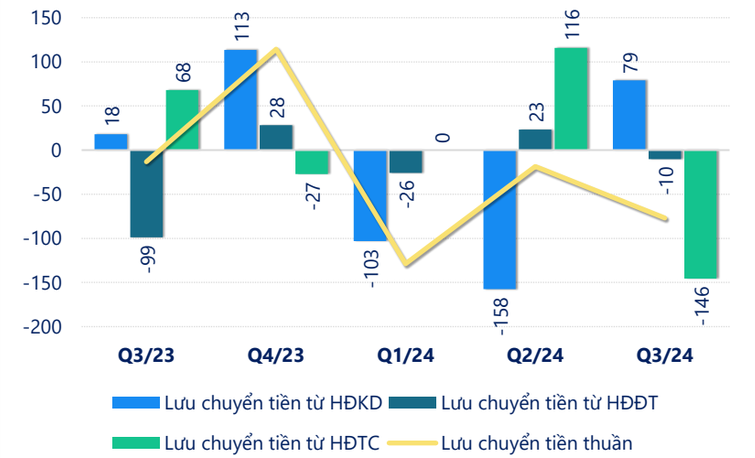

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Cảng Đoạn Xá (HNX: DXP)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **879** | **985** | **-10.7%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 410 | 515 | -20.5% |
| Tiền và tương đương tiền | 63.3 | 288 | -78.0% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 207 | 192 | 8.1% |
| Phải thu ngắn hạn | 129 | 29.8 | 333% |
| Hàng tồn kho | 9.14 | 5.16 | 77.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.91 | 0.67 | 35.8% |
| **Tài sản dài hạn** | **469** | **470** | **0.0%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 23.5 | 9.35 | 151% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0.00 | 15.4 | -100.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 445 | 445 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **1.51** | **0.21** | **617%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 33.9 | 144 | -76.5% |
| **Nợ ngắn hạn** | **33.9** | **144** | **-76.5%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 16.8 | 128 | -86.9% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **845** | **840** | **0.6%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **845** | **840** | **0.6%** |
| Vốn điều lệ | 599 | 599 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 30.6 | 325 | 21.0 | 184 | 293 |
| Giá vốn hàng bán | 19.3 | 300 | 12.5 | 164 | 265 |
| **Lợi nhuận gộp** | 11.3 | 25.5 | 8.60 | 20.5 | 27.8 |
| Doanh thu HĐTC | 5.82 | 7.18 | 3.89 | 3.92 | 3.00 |
| Chi phí TC | 0 | 0.01 | 0.26 | 1.52 | 3.38 |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0 | 0 | 0.18 | 1.49 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0.07 | 3.64 |
| Chi phí QLDN | 3.91 | 2.72 | 4.06 | 4.78 | 3.99 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 13.2 | 29.9 | 8.17 | 18.0 | 19.8 |
| Lợi nhuận khác | 0.00 | 0.18 | 0.00 | 0.00 | -0.05 |
| **LN trước thuế** | 13.2 | 30.1 | 8.17 | 18.0 | 19.7 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 10.5 | 24.2 | 6.51 | 14.6 | 15.7 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 10.5 | 24.2 | 6.51 | 14.6 | 15.7 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 17.9 | 113 | -103 | -158 | 78.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -98.9 | 28.1 | -25.8 | 23.2 | -10.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 67.9 | -27.2 | 0 | 116 | -146 |
| Tiền đầu kỳ | 187 | 173 | 288 | 159 | 140 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-13.1** | **114** | **-129** | **-18.6** | **-77.0** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | -0.01 | 0 | 0.01 | -0.01 |
| Tiền cuối kỳ | 173 | 288 | 159 | 140 | 63.3 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic